

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 31/1/2018

TRONG SỐ NÀY:

	Trang
TÌNH HÌNH CHUNG	2
Thị trường thế giới	2
Thị trường trong nước.....	2
Thị trường cà phê	3
1. Thị trường cà phê thế giới.....	3
2. Thị trường trong nước.....	3
3. Tình hình xuất khẩu cà phê.....	4
4. Dung lượng thị trường và thị phần cà phê của Việt Nam tại Đức và Hoa Kỳ.....	6
Thị trường hạt tiêu	8
1. Thị trường hạt tiêu thế giới.....	8
2. Thị trường trong nước	9
3. Tình hình xuất khẩu hạt tiêu năm 2017.....	9
4. Dung lượng thị trường, thị phần hạt tiêu Việt Nam trong nhập khẩu của Hoa Kỳ.....	11
Thị trường chè	13
1. Thị trường thế giới.....	13
2. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam.....	14
3. Dung lượng thị trường và thị phần chè Việt Nam tại Đài Loan.....	16
Thị trường sắn và sản phẩm sắn	18
1. Thị trường thế giới	18
2. Thị trường trong nước.....	19
3. Tình hình xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn.....	20
4. Dung lượng thị trường và thị phần sắn Việt Nam tại Trung Quốc.....	22
Thị trường thủy sản	23
1. Thông tin thủy sản thế giới.....	23
2. Thị trường trong nước.....	24
3. Tình hình xuất, nhập khẩu thủy sản.....	24
4. Dung lượng thị trường, thị phần hàng thủy sản của Việt Nam tại Nga và Nhật Bản.....	26
Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ	28
1. Thị trường gỗ thế giới.....	28
2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	29
3. Dung lượng thị trường và thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU.....	29
THƯƠNG MẠI NÔNG, LÂM SẢN, THỦY SẢN TẠI CỬA KHẨU MÓNG CÁI	31
TIN THAM KHẢO	32
Công văn của Bộ Nông nghiệp về việc xử lý tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài	32
Việt Nam khiếu nại biện pháp chống bán phá giá cá tra, basa lên WTO.....	33



Thị trường thế giới

- Cà phê: Sản lượng và tồn kho cà phê thế giới niên vụ 2017/2018 dự báo giảm so với niên vụ trước đó, giá cà phê trên thị trường thế giới tăng.
- Hạt tiêu: Tháng 1/2018, giá hạt tiêu tại Ấn Độ giảm do áp lực nguồn cung tăng. Sản lượng hạt tiêu của Căm-pu-chia năm 2017 đạt 20.000 tấn, tăng 70% so với năm 2016.
- Chè: Năm 2017, sản lượng chè của Xri-Lan-ca và Ấn Độ tăng. Giá chè Băng-la-đét giảm do nhu cầu yếu.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Hiệp hội Thương mại sắn Thái Lan điều chỉnh tăng giá sắn lát và tinh bột sắn do giá sắn nguyên liệu tăng.
- Thủy sản: Giá tôm đỏ của Ấc-hen-ti-na tăng do nhu cầu từ Trung Quốc, Hoa Kỳ tăng, trong khi sản lượng thấp và lương của ngư dân tăng.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thương mại đồ nội thất toàn cầu dự báo tăng 3,5% trong năm 2018.

Thị trường trong nước

- Cà phê: Giá cà phê trong nước tăng theo đà tăng của thị trường thế giới. Thị phần cà phê Việt Nam tại Đức và Hoa Kỳ giảm.
- Hạt tiêu: Giá hạt tiêu tại thị trường trong nước tiếp tục giảm. Năng suất hạt tiêu năm 2018 giảm mạnh do mưa kéo dài trong năm 2017. Thị phần hạt tiêu Việt Nam tại Hoa Kỳ giảm.
- Chè: Thị phần chè Việt Nam tại Đài Loan giảm.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn nguyên liệu trong nước tăng mạnh do nguồn cung khan hiếm. Giá chào xuất khẩu sắn lát của Việt Nam tăng khoảng 10 USD/tấn.
- Thủy sản: Nửa cuối tháng 1/2017, giá cá tra nguyên liệu trong nước tiếp tục tăng, giá tôm nguyên liệu ổn định.
- Gỗ và sản phẩm: Năm 2018, ngành lâm nghiệp đặt ra mục tiêu kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,66 tỷ USD.
- Tại Móng Cái: Lượng và kim ngạch xuất khẩu thủy, hải sản sang thị trường Trung Quốc qua cửa khẩu Móng Cái tăng khá. Xuất khẩu đồ gỗ mỹ nghệ đang tăng mạnh trong tháng cuối năm Đinh Dậu.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- Giá cà phê trên thị trường thế giới tăng.
- Sản lượng và tồn kho cà phê thế giới niên vụ 2017/2018 dự báo giảm so với niên vụ trước.
- Giá cà phê trong nước tăng theo đà tăng của thị trường thế giới.
- Thị phần cà phê Việt Nam tại Đức và Hoa Kỳ giảm.

1. Thị trường cà phê thế giới

Trên thị trường thế giới, giá cà phê trên hai sàn London và New York kỳ hạn giao tháng 5/2018 đồng loạt tăng trong phiên giao dịch ngày 29/1/2018. Giá cà phê robusta ở mức 1.750 USD/tấn, tăng 0,9% so với cuối tháng 12/2017. Giá cà phê arabica tăng 3,4% so với 2 tuần trước, đạt 127,6 cent/lb và tăng 0,3% so với cuối tháng 12/2017.

Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) dự báo sản lượng cà phê thế giới niên vụ 2017/2018 sẽ giảm 600.000 bao (1 bao = 60 kg) so với niên vụ 2016/2017, xuống còn 159,9 triệu bao do sản lượng tại Bra-xin giảm, kéo theo xuất khẩu giảm. Tiêu thụ cà phê toàn cầu được dự báo ở mức 158,5 triệu bao, tồn kho cuối vụ sẽ xuống mức thấp nhất trong vòng 5 năm qua, ở mức 29,3 triệu bao.

Thời gian tới, dự báo giá cà phê toàn cầu sẽ tăng do nguồn cung hạn chế, nhu cầu tăng. Tuy nhiên nếu diễn ra hoạt động bán tháo của nông dân Việt Nam trước dịp Tết Nguyên đán vào giữa tháng 2/2018 sẽ hạn chế đà tăng giá mặt hàng này.

2. Thị trường trong nước

Giá cà phê trong nước tăng theo đà của thị trường thế giới. Cuối tháng 1/2018, giá cà phê robusta tăng so với 2 tuần trước và cuối tháng 12/2017, tuy nhiên vẫn còn cách xa mức 47.650 đồng/kg trong tháng 1/2017. Vì vậy, có khả năng nông dân Việt Nam sẽ hạn chế bán ra khi không còn áp lực chi tiêu tiền mặt trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Điều này sẽ tác động tích cực tới giá mặt hàng.

Tại tỉnh Lâm Đồng, giá cà phê robusta tăng từ 0,8 – 1,1% so với thời điểm 2 tuần trước và tăng từ 2,5 – 3,7% so với cuối tháng 12/2017, ở mức 36.500 đồng/kg. Tại tỉnh Đắk Lắk, giá tăng từ 0,3 – 0,8%, đạt mức 36.800 – 36.900 đồng/kg.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện ngày 29/1/2018

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Ngày 29/1/2018 (VND/kg)	So với 2 tuần trước (%)	So với cuối T12/2017(%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Bảo Lộc (Robusta)	36.500	1,1	3,4
Di Linh (Robusta)	36.500	0,8	2,5
Lâm Hà (Robusta)	36.500	1,1	3,7
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	36.800	0,3	2,2
Ea H'leo (Robusta)	36.900	0,8	3,1
Buôn Hồ (Robusta)	36.800	0,3	1,1
Tỉnh Gia Lai			
Ia Grai (Robusta)	36.900	0,3	1,9
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	36.800	0,3	2,8
Tỉnh Kon Tum			
Đắk Hà (Robusta)	36.600	0,0	1,7
TP. Hồ Chí Minh			
Robusta 1	38.600	0,8	2,1

Nguồn: Tintaynguyen.com

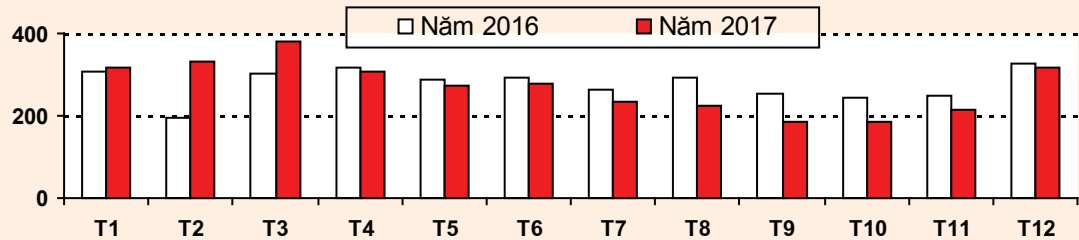
3. Tình hình xuất khẩu cà phê

Theo ước tính, lượng cà phê xuất khẩu trong tháng 1/2018 đạt 175 nghìn tấn với trị giá 340 triệu USD, tăng 10,5% về lượng và tăng 6,8% về trị giá so với tháng 12/2017; tăng 25,1% về lượng và tăng 7,7% về trị giá so với tháng 1/2017.

Năm 2017, lượng cà phê xuất khẩu đạt 1,442 triệu tấn, trị giá đạt 3,244 tỷ USD, giảm 19% về lượng và giảm 2,7% về trị giá so với năm 2016.

Kim ngạch xuất khẩu cà phê qua các tháng năm 2016 - 2017

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

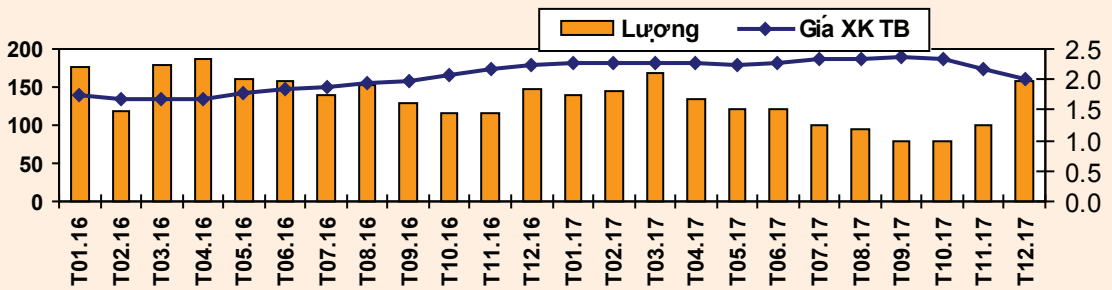
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Về diễn biến giá xuất khẩu: Theo ước tính, tháng 1/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê đạt 1.943 USD/tấn, giảm 3,4% so với tháng 12/2017 và giảm 13,9% so với tháng 1/2017.

Tháng 12/2017, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 2.011 USD/tấn, giảm 6,8% so với tháng 11/2017 và giảm 9,6% so với cùng kỳ năm 2016. Mặc dù vậy, năm 2017 giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê vẫn đạt 2.249,8 USD/tấn, tăng 20,1% so với năm 2016.

Lượng và giá xuất khẩu trung bình mặt hàng cà phê qua các tháng năm 2016-2017

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Giá XKTB: USD/kg)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Năm 2017, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê sang thị trường Căm-pu-chia, Xin-ga-po và I-xra-en đạt cao nhất, lần lượt là 4.165 USD/tấn, 3.421 USD/tấn và 3.307 USD/tấn. So với năm 2016, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê sang thị trường Trung Quốc và Ru-ma-ni tăng cao 31,3% và 37,2%, đạt lần lượt 3.027 USD/tấn và 2.940 USD/tấn.

Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê sang 10 thị trường đạt mức cao nhất trong năm 2017

Thị trường	Giá XKTB năm 2017 (USD/tấn)	So với năm 2016(%)	Giá XKTB T12/2017 (USD/tấn)	So với T11/2017 (%)	So với T12/2016 (%)
Căm-pu-chia	4.165	-5,8	5.932	99,4	34,2
Xin-ga-po	3.421	-4,3	3.122	-18,7	-12,6
I-xra-en	3.307	30,9	2.772	-8,7	9,8
Trung Quốc	3.027	31,3	3.258	-11,1	41,3
Ru-ma-ni	2.940	37,2	2.843	-14,8	32,7
Ba Lan	2.712	28,4	2.351	-30,7	11,3
Nga	2.548	28,6	2.060	-15,3	4,0
Úc	2.413	23,0	2.820	22,4	43,7
Hà Lan	2.409	25,1	2.315	13,6	20,2
Thái Lan	2.364	24,1	4.701	19,1	146,9

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Về chủng loại: Năm 2017, xuất khẩu cà phê robusta đạt 1,253 triệu tấn, trị giá đạt 2,6 tỷ USD, giảm 22,3% về lượng và giảm 7,1% về trị giá so với năm 2016. Riêng tháng 12/2017, xuất khẩu cà phê robusta đạt 135,7 nghìn tấn, trị giá đạt 250,4 triệu USD, tăng 63,7% về lượng và tăng 56,5% về trị giá so với tháng 11/2017, tăng 3,2% về lượng nhưng giảm 8% về trị giá so với tháng 12/2016.

Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 12 và năm 2017

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	T12/2017		So với T12/2016 (%)		Năm 2017		So với năm 2016 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	135.779	250.399	3,2	-8,0	1.253.399	2.600.177	-22,3	-7,1
Arabica	7.687	18.577	12,0	-5,1	62.645	169.795	-20,4	-12,3
Cà phê hòa tan	2.221	12.473	-27,3	-20,1	32.342	160.696	20,9	17,6
Cà phê Excelsa	9	21	-90,2	-90,3	2.192	4.994	-23,5	-3,8
Loại khác	38	8			94	29		

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường và thị phần cà phê của Việt Nam tại Đức và Hoa Kỳ

Đức: Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế ITC, nhập khẩu cà phê của thị trường Đức trong 10 tháng năm 2017 đạt 991,2 nghìn tấn, trị giá đạt 3,179 tỷ USD, giảm 2,1% về lượng nhưng tăng 20,4% về trị giá so với 10 tháng năm 2016. Trong đó, thị phần mặt hàng cà phê của Việt Nam tại thị trường Đức chiếm 22,1% về lượng, giảm so với 24,9% thị phần trong 10 tháng năm 2016.

Nguồn cung mặt hàng cà phê cho thị trường Đức trong 10 tháng năm 2017

Thị trường	10T/2017		So với 10T/2016(%)		Giá NKTB 10T/2017 (USD/kg)	So với giá NKTB 10T/2016 (%)	Thị phần/Tổng KNNK(%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (1.000 USD)	Lượng	Trị giá			10T/2017		10T/2016	
							Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	991.251	3.179.214	-2,1	20,4	3,2	23,0	100,0	100,0	100,0	100,0
B-ra-xin	279.515	792.696	-4,1	21,2	2,8	26,4	28,2	24,9	28,8	24,8
Việt Nam	218.622	486.849	-13,1	20,5	2,2	38,7	22,1	15,3	24,9	15,3
Pê-ru	37.744	128.669	-6,0	2,2	3,4	8,8	3,8	4,0	4,0	4,8
In-đô-nê-xi-a	42.922	104.689	145,5	158,7	2,4	5,4	4,3	3,3	1,7	1,5
Ý	29.093	169.038	4,7	13,6	5,8	8,4	2,9	5,3	2,7	5,6
Cô-lôm-bi-a	48.987	177.373	-6,8	15,8	3,6	24,3	4,9	5,6	5,2	5,8
Ôn-đu-rát	97.163	330.533	8,8	43,3	3,4	31,7	9,8	10,4	8,8	8,7
Ấn Độ	29.076	78.160	29,2	59,6	2,7	23,5	2,9	2,5	2,2	1,9
Hà Lan	12.042	76.129	-40,3	-14,1	6,3	43,8	1,2	2,4	2,0	3,4
Ê-ti-ô-pi-a	30.856	110.939	-12,0	0,1	3,6	13,7	3,1	3,5	3,5	4,2

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Tại thị trường Hoa Kỳ: Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nước này đã chi 5,748 tỷ USD nhập khẩu mặt hàng cà phê trong 11 tháng năm 2017, tăng 11,3% so với cùng kỳ năm 2016 và tăng 5,5% so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó, thị phần mặt hàng cà phê của Việt Nam tại thị trường Hoa Kỳ chiếm 8,5%, giảm so với 9,1% thị phần trong 11 tháng năm 2016 nhưng tăng so với 6,3% thị phần trong 11 tháng năm 2015.

Nguồn cung mặt hàng cà phê cho thị trường Hoa Kỳ 11 tháng năm 2017

Thị trường	11T/2017 (1.000 USD)	So với 11T/2016(%)	So với 11T/2015(%)	Thị phần/Tổng KNNK(%)		
				11T/2017	11T/2016	11T/2015
Tổng	5.748.845	11,3	5,5	100,0	100,0	100,0
Cô-lôm-bi-a	1.178.871	21,0	6,6	20,5	18,9	20,3
B-ra-xin	963.662	-2,1	-21,1	16,8	19,1	22,4
Ca-na-đa	500.061	13,2	26,0	8,7	8,6	7,3
<i>Việt Nam</i>	<i>489.947</i>	<i>4,2</i>	<i>42,9</i>	<i>8,5</i>	<i>9,1</i>	<i>6,3</i>
Goa-tê-ma-la	324.735	28,7	2,0	5,6	4,9	5,8
In-đô-nê-xi-a	294.625	5,5	-7,7	5,1	5,4	5,9
Hon-đu-rát	287.545	20,0	40,3	5,0	4,6	3,8
Ni-ca-ra-go-a	283.156	14,0	24,3	4,9	4,8	4,2
Mê-hi-cô	210.001	23,0	-10,8	3,7	3,3	4,3
Pê-ru	191.091	-2,3	26,8	3,3	3,8	2,8

Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- Tháng 1/2018, giá hạt tiêu tại Ấn Độ giảm do áp lực nguồn cung tăng.
- Sản lượng hạt tiêu của Căm-pu-chia năm 2017 đạt 20.000 tấn, tăng 70% so với năm 2016.
- Giá hạt tiêu tại thị trường trong nước tiếp tục giảm. Năng suất hạt tiêu năm 2018 cũng giảm mạnh do mưa kéo dài trong năm 2017.
- Giá xuất khẩu hạt tiêu giảm.
- Thị phần hạt tiêu Việt Nam tại Hoa Kỳ giảm.

1. Thị trường hạt tiêu thế giới

- *Ấn Độ*: Tháng 1/2018, giá hạt tiêu tại Ấn Độ tiếp tục biến động trong xu hướng giảm do nguồn cung nội địa tăng và việc đồng Rupí tăng giá so với đồng USD khiến giá hạt tiêu nhập khẩu rẻ hơn, gây áp lực lên giá nội địa.

Ngày 25/01/2018, giá hạt tiêu giao ngay tại Ấn Độ giao dịch ở mức 40.500 Rupí/tạ (tương đương 6.367 USD/tấn) cho loại tiêu đen xô, giảm 9,8% so với mức giá giao dịch đầu tháng; và đạt 42.500 Rupí/tạ (tương đương 6.682 USD/tấn) cho loại tiêu đen đã sơ chế, giảm 9,3%.

Giá hạt tiêu Ấn Độ xuất khẩu ở mức 6.850 USD/tấn C&F sang châu Âu, giảm 9,9% so với đầu năm; giá xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 7.100 USD/tấn C&F, giảm 5,3%.

Nguồn cung hạt tiêu nội địa Ấn Độ tăng khi nông dân ở hai bang trồng tiêu chính là Kerala và Karnataka bước vào giai đoạn thu hoạch.

Liên hiệp những người trồng, sản xuất, nông dân, thương nhân gia vị và hạt tiêu Ấn Độ (IPSTPC) đang đề nghị Bộ Thương mại nước này đưa hạt tiêu đen ra khỏi danh sách nhập khẩu ưu đãi của các thỏa thuận thương mại tự do Nam Á (SAFTA) và thỏa thuận thương mại tự do Indo-Sri Lanka (ISFTA) nhằm bảo vệ những người trồng hạt tiêu nội địa.

Theo Hiệp hội Gia vị Ấn Độ, mấy năm gần đây nhu cầu nhập khẩu hạt tiêu của nước này ước khoảng 20.000 tấn mỗi năm. Chủ yếu là hạt tiêu nhập khẩu từ Xri Lan-ka, Việt Nam và Bra-xin dùng để sản xuất tinh dầu tiêu, tiêu xay bột và tiêu khử trùng giá trị gia tăng.

(Tỷ giá : 1 USD = 63,6039 Rupí)

- *Căm-pu-chia*: Theo Bộ Thương mại Căm-pu-chia, nước này đang thành lập liên đoàn ngành hạt tiêu và xây dựng kế hoạch định hướng phát triển hạt tiêu. Hơn 70% sản lượng hạt tiêu Kampot của Căm-pu-chia được xuất khẩu, chủ yếu sang EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Hồng Kông. Giá hạt tiêu

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Kampot trên thị trường quốc tế cao hơn nhiều so với giá hạt tiêu Cầm-pu-chia thông thường, với hạt tiêu đen có giá 15 USD/kg, hạt tiêu đỏ có giá 25 USD/kg và hạt tiêu trắng có giá 28 USD/kg.

Theo số liệu mới nhất từ Bộ Nông nghiệp Cầm-pu-chia, sản lượng hạt tiêu của nước này năm 2017 đạt 20.000 tấn, tăng 70% so với mức sản lượng 11.800 tấn trong năm 2016. Diện tích trồng hạt tiêu tại Cầm-pu-chia năm 2017 đạt khoảng 5.000ha. Hạt tiêu được trồng tại 19 tỉnh, tỉnh Tbong Khmom tại miền đông là tỉnh có sản lượng hạt tiêu chiếm 75% tổng sản lượng hạt tiêu của Cầm-pu-chia.

2. Thị trường trong nước

Từ đầu tháng 1/2018 đến nay, giá hạt tiêu tại thị trường trong nước tiếp tục biến động theo xu hướng giảm. Hiện giá hạt tiêu trung bình từ 61.000 - 64.000 đồng/kg, giảm 7.000-8.000 đồng/kg so với đầu tháng và chỉ bằng một nửa so với cùng kỳ năm 2017.

Năng suất hạt tiêu năm 2018 cũng giảm mạnh do mưa kéo dài trong năm 2017 dẫn đến việc không thể tiến hành cắt nước, kích hoa cho hồ tiêu và khiến nhiều vườn tiêu dễ bị sâu bệnh. Tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, sản lượng hồ tiêu chỉ đạt 60-70%.

Giá hạt tiêu giảm mạnh trong 2 năm vừa qua do diện tích trồng tăng mạnh. Theo Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2010 cả nước chỉ trồng 51,5 ngàn ha hạt tiêu; năm 2014 tăng lên 85,591 ngàn ha; đến hết 2017 là 152.668 ha, tăng 196,3% so với năm 2010, tăng 22,5% so với năm 2016, vượt quy hoạch trên 100 ngàn ha.

3. Tình hình xuất khẩu hạt tiêu năm 2017

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, 15 ngày đầu tháng 1/2018 lượng hạt tiêu xuất khẩu đạt 6.654 tấn, trị giá 28,16 triệu USD, tăng 71% về lượng và tăng 0,3% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Giá xuất khẩu hạt tiêu trung bình trong kỳ ở mức 4.232 USD/tấn, giảm 41,3% so với mức giá xuất khẩu trung bình cùng kỳ năm 2017. Theo ước tính, tháng 1/2018 lượng hạt tiêu xuất khẩu đạt 12 nghìn tấn, trị giá 51 triệu USD, tăng 43,5% về lượng, nhưng giảm 17,5% về trị giá so với tháng 1/2017. Giá xuất khẩu hạt tiêu trung bình tháng 1/2018 ở mức 4.250 USD/tấn, giảm 42,5% so với mức giá xuất khẩu trung bình tháng 1/2017.

Năm 2017, lượng hạt tiêu xuất khẩu đạt 214.855 tấn, trị giá 1,12 tỷ USD, tăng 20,9% về lượng, nhưng giảm 21,8% về trị giá so với năm 2016. Năm 2017, trong khi xuất khẩu hạt tiêu sang 2 thị trường lớn nhất là Hoa Kỳ, EU giảm thì xuất khẩu sang Ấn Độ, Pa-ki-xtan, Hàn Quốc... lại tăng mạnh.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong năm 2017 với lượng đạt 38.861 tấn, trị giá 221,2 triệu USD, giảm 1,9% về lượng và giảm 35,4% về trị giá so với năm 2016. Xuất khẩu hạt tiêu sang Hoa Kỳ giảm

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

do chủ yếu do Hoa Kỳ dịch chuyển nhập khẩu từ nguồn cung khác như Bra-xin, In-đô-nê-xi-a, Ê-cu-a-đo; giá xuất khẩu giảm khiến kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh, mặc dù lượng xuất khẩu chỉ giảm nhẹ.

EU là thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn thứ 2 của Việt Nam trong năm 2017 với lượng đạt 25.739 tấn, trị giá 156,5 triệu USD, giảm 0,3% về lượng và giảm 39,9% về trị giá so với năm 2016.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu sang Ấn Độ năm 2017 đạt 16.262 tấn, trị giá 78,8 triệu USD, tăng 46,3% về lượng, nhưng giảm 6,4% về trị giá so với năm 2016.

Thị trường xuất khẩu hạt tiêu năm 2017

Đơn vị tính: Lượng: tấn; trị giá: nghìn USD

Thị trường	Tháng 12/2017		So với tháng 12/2016 (%)		Năm 2017		So với năm 2016 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	2.412	12.009	33,6	-20,0	38.861	221.160	-1,9	-35,4
Ấn Độ	1.587	6.499	105,8	29,8	16.262	78.853	46,3	-6,4
EU	1.364	7.284	-0,3	-39,9	25.739	156.535	-4,4	-34,8
Pa-ki-xtan	948	3.582	371,6	147,9	9.144	45.840	21,4	-20,6
Hàn Quốc	327	1.578	84,7	2,6	4.915	28.385	15,8	-19,0
Úc	303	1.974	11,4	-26,8	2.336	14.247	4,2	-31,6
Phi-lip-pin	294	991	-11,7	-55,6	4.163	16.794	-45,3	-71,3
Thái Lan	242	1.342	92,1	4,8	4.180	26.982	33,2	-11,9
Nhật Bản	234	1.503	25,1	-24,5	2.513	19.659	-5,1	-30,5
Ca-na-đa	206	1.133	70,2	1,2	2.509	14.536	40,4	-8,0

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Dự báo, năm 2018 xuất khẩu hạt tiêu sẽ tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn khi cung đang vượt cầu. Diện tích tiêu tăng nhanh ở Việt Nam và một số nước khác đã làm sản lượng toàn cầu tăng mạnh. Sản lượng tiêu thế giới năm 2016 đạt 434.000 tấn, đến năm 2017 đã tăng lên 510.000 tấn. Theo nghiên cứu của Nedspice, nguồn cung đang bắt đầu vượt quá nhu cầu và dự trữ tồn kho ở các nước sản xuất tiêu trên thế giới đang tăng đáng kể. Trong giai đoạn 2012 – 2017, mức tăng sản xuất là 5,5%/năm trong khi mức tăng nhu cầu chỉ đạt 2,4%/năm. Dự báo trong giai đoạn tới 2017 – 2030, nguồn cung tiềm năng sẽ đạt thấp nhất là 420.000 tấn và cao nhất là 670.000 tấn.

Theo Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam, năm 2018, mặc dù năng suất hạt tiêu tại một số nước sản xuất lớn, trong đó có Việt Nam, có thể giảm, nhưng do diện tích cho thu hoạch vẫn tăng nên tổng nguồn cung toàn cầu vẫn sẽ cao hơn 2017 và cao hơn nhu

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

cầu. Điều này khiến giá thế giới có xu hướng không tăng. Bên cạnh đó, xuất khẩu hạt tiêu Việt Nam sẽ khó khăn do rào cản kỹ thuật từ các nước nhập khẩu như Hoa Kỳ, EU... Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) đang có kế hoạch xem xét nâng mức giới hạn tối đa cho phép MRLs một số hoạt chất gồm Arcrimnathril, Tricyclazole, Metalaxyl... đối với hồ tiêu Việt Nam nhập khẩu vào Hoa Kỳ. Tương tự, cuối năm 2016 EC đã dự kiến nâng mức MRLs Metalaxyl đối với hồ tiêu nhập khẩu từ 0,1ppm lên 0,05ppm. Tuy nhiên, trước phản đối của Việt Nam và Ấn Độ, sau quá trình đàm phán tích cực của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương, EC đã giữ nguyên mức MRLs Metalaxyl ở mức 0,1ppm đến hết năm 2018. Do đó, nếu không kiểm soát tốt về chất lượng, Việt Nam sẽ mất dần thị phần tại EU cũng như tại Hoa Kỳ, Ấn Độ.

4. Dung lượng thị trường, thị phần hạt tiêu Việt Nam trong nhập khẩu của Hoa Kỳ

- Hoa Kỳ: Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế ITC, 11 tháng năm 2017 Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt tiêu chưa rang xay (mã HS 090411), trong khi giảm mạnh nhập khẩu hạt tiêu rang xay (mã HS 090412). Thị phần hạt tiêu Việt Nam tại Hoa Kỳ giảm do nước này tăng mạnh nhập khẩu từ các thị trường Bra-xin, In-đô-nê-xi-a, Ê-cu-a-đo... trong khi nhập khẩu từ Việt Nam tăng chậm hơn.

Thị trường cung cấp hạt tiêu chưa rang xay (mã HS 090411) cho Hoa Kỳ 11 tháng năm 2017

DVT: Lượng: nghìn tấn; trị giá: nghìn USD; Giá TB: USD/tấn

Nguồn cung	11 tháng năm 2017			11 tháng năm 2017 so với 11 tháng năm 2016 (%)			Thị phần 11 tháng (%)	
	Lượng	Trị giá	Giá TB	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2017	Năm 2016
Tổng	56.736	362.531	6.390	12,8	-21,2	-30,2	100,0	100,0
Việt Nam	31.156	190.998	6.130	7,5	-25,8	-30,9	54,9	57,6
Bra-xin	10.677	57.301	5.367	20,3	-25,7	-38,3	18,8	17,7
In-đô-nê-xi-a	10.361	79.771	7.699	25,5	-7,3	-26,2	18,3	16,4
Ấn Độ	1.852	17.168	9.270	-15,9	-21,5	-6,7	3,3	4,4
Ê-cu-a-đo	1.336	5.991	4.485	157,7	44,0	-44,1	2,4	1,0
Trung Quốc	437	3.348	7.653	-21,7	-21,9	-0,3	0,8	1,1
Xri Lan-ka	355	3.644	10.259	-11,6	-26,1	-16,4	0,6	0,8
Nam Phi	273	2.086	7.633	41,7	21,1	-14,5	0,5	0,4
Cốt-xta-ri-ca	85	524	6.165				0,1	0,0
Ý	31	177	5.663	-5,4	-18,8	-14,2	0,1	0,1

Nguồn: trademap

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Thị trường cung cấp hạt tiêu rang xay (mã HS 090412) cho Hoa Kỳ
11 tháng năm 2017

ĐVT: Lượng: nghìn tấn; trị giá: nghìn USD; Giá TB: USD/tấn

Nguồn cung	11 tháng năm 2017			11 tháng năm 2017 so với 11 tháng năm 2016 (%)			Thị phần 11 tháng (%)	
	Lượng	Trị giá	Giá TB	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2017	Năm 2016
Tổng	15.832	94.238	5.952	-42,4	-65,1	-28,8	100,0	100,0
Việt Nam	6.277	41.319	6.582	-61,0	-70,6	-13,7	39,7	44,9
Ấn Độ	5.994	35.922	5.993	-37,1	-62,4	-31,1	37,9	36,6
Bra-xin	1.044	6.559	6.283	-75,2	-102,8	-44,2	6,6	8,3
Trung Quốc	771	3.474	4.506	-25,4	-44,9	-22,3	4,9	4,4
In-đô-nê-xi-a	285	1.446	5.081	-67,9	-82,6	-22,3	1,8	2,1
Mê-xi-cô	188	468	2.484	724,5	483,2	-52,2	1,2	0,2
Tây Ban Nha	166	698	4.195	25,3	33,4	7,2	1,1	0,7
Đài Loan	110	646	5.861	477,8	316,8	-47,5	0,7	0,2
Đức	83	549	6.648	310,7	195,0	-45,3	0,5	0,2
Hồng Công	55	253	4.630	54,0	31,1	-18,1	0,3	0,2

Nguồn: trademap

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- Sản lượng chè của Xri-Lan-ca và Ấn Độ đều tăng trong năm 2017.
- Thị trường Đài Loan giảm thị phần nhập khẩu chè từ Việt Nam .
- Năm 2017, giá chè xuất khẩu của Việt Nam giảm nhẹ.

1. Thị trường thế giới

- Về sản lượng:

Xri-Lan-ca: Chè là nông sản xuất khẩu hàng đầu của Xri-Lan-ca và là một trong những nguồn thu ngoại tệ chủ yếu của nước này. Theo Ủy ban chè Xri-Lan-ca, năm 2017 sản lượng chè của Xri-Lan-ca chịu ảnh hưởng bởi hạn hán nghiêm trọng sau trận lũ lụt. Tuy nhiên sản lượng chè dự kiến vẫn tăng và đây là lần đầu tiên trong 4 năm sản lượng chè nước này tăng. Trong 11 tháng năm 2017, sản lượng chè tại Xri-Lan-ca ước đạt 283,4 triệu tấn, tăng 18 triệu tấn so với cùng kỳ năm 2016.

Ấn Độ: Theo thống kê của Hội đồng chè Ấn Độ, trong 11 tháng năm 2017, sản lượng chè Ấn Độ đạt 1,21 triệu tấn, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó, sản lượng chè miền Bắc Ấn Độ đạt 992,6 nghìn tấn, giảm 13 nghìn tấn so với cùng kỳ năm 2016. Sản lượng chè miền Nam Ấn Độ đạt 216,2 nghìn tấn, tăng 19,1 nghìn tấn so với cùng kỳ năm 2016. Assam tiếp tục là bang sản xuất chè lớn nhất Ấn Độ, với sản lượng 625,5 nghìn tấn trong 11 tháng năm 2017, theo sau là Tamil Nadu với 154 nghìn tấn, và Kerala với 57,8 nghìn tấn. Theo dự kiến, với tình hình sản xuất tháng 12 tương tự như tháng 11, sản lượng chè Ấn Độ năm 2017 sẽ đạt mức cao kỷ lục mới, khoảng 1,272 triệu tấn.

Kê-ni-a: Do ảnh hưởng từ đợt hạn hán kéo dài, trong 11 tháng năm 2017, sản lượng chè tại Kê-ni-a đạt 392,3 triệu tấn, giảm 35,6 triệu tấn so với cùng kỳ năm 2016.

- Về giá:

Kê-ni-a: Theo số liệu từ Hiệp hội Thương gia Chè Đông Phi (EATTA), mặc dù sản lượng và xuất khẩu của Kê-ni-a giảm, nhưng người trồng chè vẫn có thể kiếm được thu nhập ổn định do nhu cầu cao đối với chè Kê-ni-a, đặc biệt chè đen của Kê-ni-a là loại chè chất lượng tốt nhất trên thế giới. Trong năm 2017, giá chè Kê-ni-a trung bình đạt 2,93 USD/kg, tăng 0,73 USD/kg so với năm 2016.

Băng-la-đét: Giá chè Băng-la-đét giảm trong phiên đấu giá hàng tuần ngày thứ ba (16/01/2018), do nhu cầu giảm. Tuy nhiên, nguồn cung thắt chặt và nhu cầu đối với chè chất lượng tăng mạnh đã hạn chế đà suy giảm.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Giá chè Băng-la-dét ở mức trung bình 235,22 taka (tương đương 2,8 USD)/kg, so với 238,79 taka/kg trong phiên đấu giá trước đó. Có khoảng 32,4% trong số 2,29 triệu kg được cung cấp tại trung tâm đấu giá duy nhất Chittagong chưa được bán, so với khoảng 17,6% trong số 2,33 triệu kg chưa được bán tại phiên đấu giá trước đó.

Giá chè tại phiên đấu giá hàng tuần tại Băng-la-dét (ngày 16/01/2018)

(Đơn vị tính 1 USD = 82,82 taka)

Mặt hàng	Tuần đến ngày 09/01/2018	Tuần đến ngày 16/01/2018
	Đơn giá (taka/kg)	Đơn giá (taka/kg)
BROKENS		
Bold/Large Brokens	224-228	218-223
Medium Brokens	227-235	221-226
Small Brokens	233-237	226-230
Plain Brokens	170-195	170-185
FANNINGS		
Best Fannings	242-247	236-242
Good Fannings	235-240	230-235
Medium Fannings	228-232	220-225
Plain Fannings	175-195	175-185
DUST		
Pekoe Dust		
Red Dust	188-286	195-285
Dust	150-285	209-282
Churamoni Dust	195-297	195-275

Nguồn: Reuters

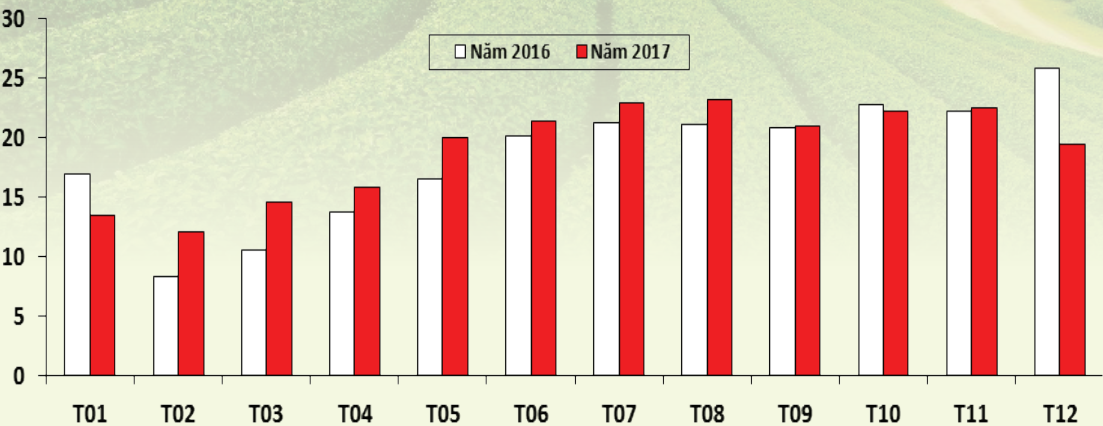
2. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 12/2017, lượng chè xuất khẩu đạt 11,5 nghìn tấn, trị giá đạt 19,4 triệu USD, giảm 22,3% về lượng và giảm 24,7% về trị giá so với năm 2016. Năm 2017 lượng chè xuất khẩu đạt 139,8 nghìn tấn và 228 triệu USD, tăng 6,8% về lượng và 4,9% về trị giá so với năm 2016. Giá xuất khẩu chè bình quân đạt 1.630,6 USD/tấn, giảm 1,7% (giảm khoảng 28,7 USD/tấn) so với năm 2016.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2016- 2017

(ĐVT: Nghìn USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về chủng loại xuất khẩu: Mặt hàng chè đen xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu mặt hàng chè xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2017. Tiếp theo là mặt hàng chè xanh, mặc dù lượng xuất khẩu chè xanh tăng, nhưng trị giá xuất khẩu mặt hàng này giảm do giá giảm. Đáng chú ý, các mặt hàng chè khác như: Chè ướp hoa, chè ô long đều có lượng và trị giá tăng mạnh trong năm 2017.

Mặt hàng chè xuất khẩu của Việt Nam năm 2017

Đơn vị tính: Lượng: Tấn; trị giá: 1.000 USD; Giá TB: USD/tấn

Mặt hàng	Năm 2017			So với năm 2016 (%)			Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng	Trị giá	Giá TB	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2017	Năm 2016
Tổng	139.785	227.929	1.630,6	6,8	4,9	-1,7	100,0	100,0
Chè đen	76.018	104.301	1.372,1	6,1	5,8	-0,2	45,8	45,4
Chè xanh	54.753	103.208	1.885,0	2,1	-3,8	-5,8	45,3	49,4
Chè ướp hoa	3.515	6.333	1.801,9	6,1	20,5	13,5	2,8	2,4
Chè ô long	540	1.614	2.987,4	124,5	211,8	38,9	0,7	0,2
Loại khác	4.959	12.473	2.515,2	142,0	123,0	-7,9	5,5	2,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Năm 2017, giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.630,6 USD/tấn, giảm 1,7% so với năm 2016. Giá xuất khẩu trung bình hai mặt hàng chè chính của Việt Nam là chè xanh và đen đều giảm trong năm 2017. Trong khi đó, giá xuất khẩu trung bình của chè ướp hoa và chè ô long tăng mạnh trong năm 2017. Giá xuất khẩu bình quân của chè ướp hoa đạt 1.801,9 USD/tấn, tăng 13,5%; Chè ô long đạt 2.987,4 USD/tấn, tăng 38,9% so với năm 2016.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Về thị trường xuất khẩu:

Xuất khẩu chè của Việt Nam sang Pa-ki-xtan trong năm 2017 đạt 32 nghìn tấn và 68,7 triệu USD, giảm 17,6% về lượng và 12,5% về trị giá so với năm 2016, chiếm 30,1% tổng trị giá xuất khẩu chè của Việt Nam. Pa-ki-xtan là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam. Chè xuất khẩu sang thị trường Pa-ki-xtan chủ yếu là chè xanh và chè đen.

Ngoài thị trường Pa-ki-xtan, chè Việt Nam còn xuất khẩu sang thị trường Đài Loan với khối lượng đạt 17,5 nghìn tấn và trị giá 27,3 triệu USD, tăng 39,5% về lượng và 53,9% về trị giá so với năm 2016. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè sang thị trường Đài Loan đạt 1.557,6 USD/tấn, tăng 10,4% so với năm 2016.

Các thị trường lớn tiếp theo là: Nga, Trung Quốc, UAE, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ... Đáng chú ý, chè xuất khẩu sang thị trường Thổ Nhĩ Kỳ đạt 659 tấn và 1,5 triệu USD, tăng 109,2% về lượng và 150,6% về trị giá so với năm 2016. Giá xuất khẩu chè bình quân sang thị trường Thổ Nhĩ Kỳ ở mức cao đạt 2.293,5 USD/tấn, tăng 19,8% so với năm 2016.

10 thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam năm 2017

Đơn vị tính: Lượng: Tấn; trị giá: 1.000 USD; Giá TB: USD/tấn

Thị trường	Năm 2017			So với năm 2016 (%)			Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng	Trị giá	Giá TB	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2017	Năm 2016
Tổng	139.785	227.929	1.630,6	6,8	4,9	-1,7	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	31.998	68.705	2.147,2	-17,6	-12,5	6,2	30,1	36,1
Đài Loan	17.522	27.292	1.557,6	39,5	53,9	10,4	12,0	8,2
Nga	17.366	24.841	1.430,4	6,1	8,8	2,5	10,9	10,5
Trung Quốc	11.105	14.651	1.319,3	35,7	-43,6	-58,5	6,4	12,0
UAE	6.740	10.292	1.527,0	119,5	103,7	-7,2	4,5	2,3
In-đô-nê-xi-a	9.588	8.730	910,5	-38,2	-35,3	4,8	3,8	6,2
Hoa Kỳ	7.026	8.056	1.146,6	12,5	7,5	-4,5	3,5	3,4
A-rập Xê út	1.721	4.297	2.496,5	16,8	21,0	3,7	1,9	1,6
Ma-lai-xi-a	3.597	2.721	756,6	-19,7	-11,3	10,5	1,2	1,4
U-crai-na	1.397	2.113	1.512,8	18,4	22,9	3,8	0,9	0,8

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường và thị phần chè Việt Nam tại Đài Loan

Theo Cục thống kê thương mại Đài Loan, trong 11 tháng năm 2017 thị trường này nhập khẩu chè với khối lượng đạt 27,8 nghìn tấn và trị giá 69,2 triệu USD, tăng 21% về lượng và 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016. Thị trường

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Đài Loan nhập khẩu chè với đơn giá bình quân trong 11 tháng năm 2017 đạt 2.483,9 USD/tấn, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2016.

Thị trường Đài Loan nhập khẩu chè nhiều nhất từ Việt Nam trong 11 tháng năm 2017, với khối lượng đạt 16,2 nghìn tấn và 25,6 triệu USD, tăng 13,6% về lượng và 14,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016.

Mặc dù nhập khẩu chè từ Việt Nam tăng cả về lượng và trị giá, nhưng thị phần chè của Việt Nam tại thị trường Đài Loan lại giảm so với năm 2016. Trong khi đó, thị trường Đài Loan tăng thị phần nhập khẩu chè từ các thị trường khác như: Xri-Lan-Ca, Nhật Bản và In-đô-nê-xi-a.

10 thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Đài Loan 11 tháng năm 2017

(ĐVT: Trị giá: Nghìn USD; Lượng: Tấn; Giá TB: USD/tấn)

Thị trường	11 tháng năm 2017			So với 11 tháng năm 2016 (%)			Tỷ trọng theo trị giá 11 tháng (%)	
	Lượng	Trị giá	Giá TB	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2017	Năm 2016
Tổng	27.853	69.183	2.483,9	14,5	21,0	5,7	100,0	100,0
Việt Nam	16.213	25.617	1.580,0	13,6	14,5	0,8	37,0	39,0
Xri-Lan-ca	4.082	15.530	3.804,7	41,7	66,2	17,4	22,0	16,0
Nhật Bản	1.043	11.876	11.381,2	65,3	69,4	2,5	17,0	12,0
In-đô-nê-xi-a	1.916	4.975	2.596,1	42,0	30,5	-8,1	7,0	7,0
Ấn Độ	2.318	4.466	1.926,6	-18,3	-9,7	10,5	6,0	9,0
Trung Quốc	1.380	2.674	1.937,8	-23,6	-59,8	-47,3	4,0	12,0
Mi-an-ma	199	781	3.930,9	11,4	33,4	19,8	1,0	1,0
Kê-ni-a	252	606	2.402,3	241,1	187,5	-15,7	1,0	0,0
Ba Lan	48	605	12.721,3	10,8	-2,5	-12,0	1,0	1,0
Anh	41	585	14.206,7	91,9	48,8	-22,4	1,0	1,0

Nguồn: Cục thống kê thương mại Đài Loan

Ghi chú: Mặt hàng chè theo mã HS 0902 và 0903

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN

- Hiệp hội Thương mại sắt Thái Lan điều chỉnh tăng giá sắt lát và tinh bột sắt do giá sắt nguyên liệu tăng.
- Giá sắt nguyên liệu trong nước tăng mạnh do nguồn cung khan hiếm.
- Giá chào xuất khẩu sắt lát của Việt Nam tăng khoảng 10 USD/tấn.
- Trung Quốc tăng nhập khẩu sắt từ Thái Lan và Việt Nam, trong khi nhập khẩu từ Ấn-đô-nê-xi-a và Căm-pu-chia giảm.

1. Thị trường thế giới

Hiệp hội Thương mại sắt Thái Lan điều chỉnh tăng giá sắt lát và tinh bột sắt do giá sắt nguyên liệu tăng. Theo đó, giá sản xuất khẩu sắt lát của Thái Lan tăng thêm 4 USD/tấn lên mức 219 USD/tấn FOB trong giai đoạn từ ngày 01-15/02/2018, đồng thời giá xuất khẩu tinh bột sắt cũng được điều chỉnh tăng thêm 15 USD/tấn so với đầu tháng 01/2018, lên mức 440 USD/tấn.

Theo Hiệp hội công nghiệp sắt Thái Lan, sản lượng sắt củ tươi của nước này trong năm 2018 có thể đạt dưới 26 triệu tấn, giảm từ 4 - 5 triệu tấn so với năm 2017, tương đương mức giảm khoảng 15% do diện tích gieo trồng và chất lượng sắt thu hoạch giảm. Tiêu thụ sắt cho các ngành công nghiệp của Thái Lan có khả năng tăng do giá ngô tăng mạnh cũng là yếu tố hỗ trợ giá sắt trong năm 2018.

Năm 2018, giá các sản phẩm tinh bột sắt sẽ tăng so với năm 2017 do nhu cầu thế giới tăng mạnh, trong khi nguồn cung từ Thái Lan đang giảm. Giá trung bình các sản phẩm tinh bột sắt dự báo đạt 2,5 Baht/kg trong năm 2018, tăng nhẹ so với mức giá trung bình 2 Baht/kg trong năm 2017.

Năm 2018, Bộ Thương mại Thái Lan tiếp tục duy trì giám sát hoạt động biên giới để ngăn chặn hoạt động buôn lậu các sản phẩm tinh bột sắt và sắt từ các nước láng giềng, gây ra tình trạng dư cung, có thể gây áp lực giảm lên giá nội địa. Do giá sắt của Thái Lan hiện đang cao hơn so với giá sắt tại các nước láng giềng, nên có thể sẽ thu hút hoạt động buôn lậu qua biên giới.

Theo số liệu thống kê từ cơ quan Hải quan Thái Lan, năm 2017, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt của Thái Lan đạt 36,51 tỷ Baht (tương đương 1,14 tỷ USD), giảm 7,3% so với năm 2016. Trong năm 2017, Thái Lan xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt sang Trung Quốc là chủ yếu, với trị giá đạt 36,18 tỷ Baht, giảm 7,6% so với năm 2016, chiếm 99,1% trong tổng xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt của Thái Lan. Xuất khẩu sắt sang Nhật Bản đứng thứ 2 với trị giá đạt 74,82 triệu Baht, tăng 16,9% so với năm 2016.

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

10 thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Thái Lan năm 2017 (Mã HS: 0714)

(Tỷ giá: 1 Baht Thái = 0,03142 USD)

Thị trường	Năm 2016 (Nghìn Baht)	Năm 2017 (Nghìn Baht)	Năm 2017 (Nghìn USD)	So với năm 2016 (%)	Tỷ trọng các năm (%)	
					Năm 2016	Năm 2017
Tổng	39.373.329	36.516.928	1.147.362	-7,3	100	100
Trung Quốc	39.156.773	36.181.749	1.136.831	-7,6	99,4	99,1
Nhật Bản	63.976	74.820	2.351	16,9	0,2	0,2
Xin-ga-po	70.587	65.445	2.056	-7,3	0,2	0,2
Việt Nam	3.022	33.241	1.044	1.000,0	0,0	0,1
Hà Lan	10.682	13.971	439	30,8	0,0	0,0
Úc	11.375	13.136	413	15,5	0,0	0,0
Hoa Kỳ	19.349	4.637	146	-76,0	0,0	0,0
Anh	1.220	2.250	71	84,5	0,0	0,0
Pháp	1.280	1.864	59	45,6	0,0	0,0
Hàn Quốc	103	1.195	38	1.058,2	0,0	0,0
Thụy Điển	379	985	31	160,1	0,0	0,0

Nguồn: customs.go.th (So sánh và tỷ trọng tính theo Baht)

2. Thị trường trong nước

Trong tháng 01/2018, giá sản nguyên liệu tăng mạnh do nguồn cung khan hiếm.

Hiện giá sản củ tươi có xu hướng tăng so với đầu tháng 01/2018 do nhu cầu làm sản lát tăng. Tại Sơn La, do giá sản lát tại các nhà máy thức ăn chăn nuôi tăng mạnh nên sản củ đang được hút mạnh về các sản phơi với giá từ 1.800 - 2.100 đồng/kg (hàng xô).

Tại Tây Ninh, hiện nhiều nhà máy đã phải dừng sản xuất, hoặc chạy cầm chừng do giá nguyên liệu sản củ tươi tăng quá cao. Giá sản nguyên liệu đưa về các nhà máy tinh bột tại Tây Ninh được điều chỉnh tăng mạnh, lên mức 2.400 – 2.700 đồng/kg sau một thời gian dài giữ ổn định.

Hiện nay, sản vụ mới tại Tây Ninh và một số vùng lân cận của tỉnh Bình Phước đang bị rệp sáp trắng tấn công trên diện rộng và chưa có thuốc đặc trị. Diện tích sản bị nhiễm rệp hiện nay chiếm khoảng 50%, trong đó một số diện tích có nguy cơ phải nhổ bỏ toàn bộ để tiêu hủy. Với những diện tích bị dịch bệnh, năng suất thu hoạch củ có thể bị giảm tới 50%. Do vậy, nguồn cung sản nguyên liệu tại Tây Ninh trong năm 2018 dự báo sẽ giảm mạnh.

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN

Giá sắt nguyên liệu về nhà máy tinh bột khu vực Tây Nguyên tăng trở lại, giá sắt củ tại Đắk Lắk và Kon Tum tăng tới 200 - 300 đồng/kg so với đầu tháng 01/2018 lên mức 2.100 - 2.200 đồng/kg, trong khi đó, tại khu vực Phú Yên và Gia Lai giá tăng 250 - 300 đồng/kg so với đầu tháng 01/2018, lên mức 2.100-2.300 đồng/kg (Phú Yên) và giá 2.150-2.300 đồng/kg (tại Gia Lai).

Giá sắt củ tươi thu mua nội địa và giá sắt lát xuất khẩu của Việt Nam

STT	Nội dung	Giá ngày 29/01/2018	Giá ngày 03/01/2018
1	Sắt nguyên liệu (trừ bột 30%)		
	Tây Ninh (sắt Cẩm-pu-chia và nội địa)	2.400 - 2.700 đ/kg	2.200 - 2.300 đ/kg
	Đắk Lắk	2.100 - 2.200 đ/kg	1.800 - 2.000 đ/kg
	Gia Lai	2.150 - 2.300 đ/kg	1.850 - 2.000 đ/kg
	Kon Tum	2.150 - 2.250 đ/kg	1.850 - 2.000 đ/kg
	Miền Bắc (giá mua xô)	1.850 - 2.100 đ/kg	1.600 - 1.900 đ/kg
2	Sắt lát:		
	FOB Quy Nhơn	235 USD/tấn	225 USD/tấn
3	Tinh bột sắt:		
	FOB Hồ Chí Minh	430 - 435 USD/tấn	420 - 425 USD/tấn
	DAF Lạng Sơn	3.000 - 3.200 CNY/tấn	2.900 - 3.100 CNY/tấn
	FOB Bangkok, Thái Lan	440 USD/tấn	435 USD/tấn

Nguồn: Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt

Theo ước tính, tháng 01/2018 lượng sắt và sản phẩm từ sắt xuất khẩu đạt 400 nghìn tấn, trị giá 122 triệu USD, giảm 1% về lượng nhưng tăng 3,7% về trị giá so với tháng 12/2017, tăng 67,7% về lượng và tăng 114,5% về trị giá so với tháng 1/2017. Trong đó, riêng mặt hàng sắt có lượng xuất khẩu ước đạt 160 nghìn tấn, trị giá 30 triệu USD, giảm 9,2% về lượng và giảm 3,3% về trị giá so với tháng 12/2017, tăng 61,2% về lượng và tăng 89% về trị giá so với tháng 1/2017.

Thời gian này, đang vào vụ thu mua sắt lát, giá sắt trong nước tăng mạnh. Theo đó, giá chào xuất khẩu sắt lát của Việt Nam cũng tăng lên khoảng 10 USD/tấn, ở mức 235 USD/tấn FOB - cảng Quy Nhơn. Do giá nguyên liệu tăng mạnh nên chào giá xuất khẩu chính ngạch của các nhà máy sắt Việt Nam tăng 10 USD/tấn, với mức giá khoảng 430 - 435 USD/tấn FOB - cảng thành phố Hồ Chí Minh. Trong tháng 01/2018, tỷ giá đồng Nhân dân tệ tăng mạnh so với đồng USD tác động tới tỷ giá CNY/VND tăng mạnh, thuận lợi cho các đơn vị xuất khẩu theo đường biên mậu với Trung Quốc. Giá tinh bột sắt giao dịch trước và sau Tết Nguyên đán Mậu Tuất 2018 sẽ tăng đáng kể.

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 12/2017 cả nước đã xuất khẩu 400,22 nghìn tấn sắt và các sản phẩm từ sắt, trị giá đạt 122,46 triệu USD, tăng 12,3% về lượng và tăng 17,3% về trị giá so với tháng 11/2017, so với cùng kỳ năm 2016 tăng 13% về lượng và tăng 31,2% về trị giá, nâng lượng sắt và sản phẩm từ sắt xuất khẩu cả năm 2017 lên 3,89 triệu tấn, trị giá đạt 1,02 tỷ USD, tăng 5,5% về lượng và kim ngạch tăng 3,0% với năm 2016.

Tính riêng mặt hàng sắt, trong tháng 12/2017 đã xuất khẩu được 176,3 nghìn tấn, trị giá đạt 31,01 triệu USD, tăng 22% về lượng và kim ngạch tăng 24,4% so với tháng 11/2017. Tính chung cả năm 2017, lượng sắt đã xuất khẩu đạt 1,63 triệu tấn, trị giá đạt 279,47 triệu USD, tăng 8,3% về lượng và tăng 8,9% về kim ngạch so với năm 2016.

Trong năm 2017, Việt Nam xuất khẩu sắt và sản phẩm chủ yếu sang các nước châu Á. Trong đó, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu chủ lực, chiếm 88,5% tổng lượng sắt xuất khẩu, đạt 3,48 triệu tấn, trị giá đạt 911,07 triệu USD, tăng 6,8% về lượng và tăng 4,8% về kim ngạch so với năm 2016; Giá xuất khẩu bình quân giảm 1,9% so với năm 2016 xuống còn 261 USD/tấn.

Thị trường xuất khẩu lớn đứng thứ hai sau Trung Quốc là Hàn Quốc đạt 91 nghìn tấn, trị giá đạt 21,38 triệu USD trong năm 2017, giảm 5,4% về lượng và giảm 10,5% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân giảm 5,2% so với năm 2016 xuống 235 USD/tấn. Đứng thứ ba là Ma-lai-xi-a, tốc độ xuất khẩu sang thị trường này tăng 20,2% về lượng và tăng 16% về trị giá, tương ứng với 50,53 nghìn tấn, trị giá đạt 16,62 triệu USD trong năm 2017. Kế đến là thị trường Nhật Bản với lượng xuất khẩu đạt 80,31 nghìn tấn, trị giá đạt 15,63 triệu USD, tăng 0,4% về lượng và tăng 0,1% về trị giá so với năm 2016.

Thị trường xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt tháng 12/2017 và năm 2017

Thị trường	Tháng 12/2017		So với tháng 12/2016 (%)		12T/2017		So với cùng kỳ năm 2016 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	400.218	122.426.429	12,8	31,2	3.899.825	1.029.218.999	5,5	3,0
Trung Quốc	351.479	107.800.552	6,1	26,1	3.484.356	911.072.487	6,8	4,8
Hàn Quốc	15.758	4.259.262	139,9	104,4	91.065	21.382.265	-5,4	-10,5
Ma-lai-xi-a	4.885	2.002.004	-2,6	29,1	50.534	16.628.378	20,2	16,0
Nhật Bản	16.502	3.577.800	0,0	0,0	82.310	15.639.834	0,4	0,1
Phi-líp-pin	2.371	901.889	92,3	123,6	47.963	15.318.809	15,7	3,6
Đài Loan	1.873	830.229	-38,3	-15,9	35.266	11.889.114	-3,9	-10,3

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

Dự báo, thời gian tới, tình hình tiêu thụ sản vẫn tiếp tục tăng, đặc biệt là tại thị trường Trung Quốc, do nước này sử dụng sản để sản xuất ethanol, bên cạnh đó, nhiều tỉnh phía Đông Bắc Trung Quốc bắt buộc phải sử dụng xăng E10 thay thế xăng thông thường kể từ đầu năm 2018, đẩy giá ethanol từ ngô, sản và mật ri tăng. Tuy nhiên, do lượng tồn kho sản của Việt Nam không còn nhiều, nên sẽ ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp trong thời gian tới.

Tiềm năng của thị trường ethanol nhiên liệu của Trung Quốc là rất lớn. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ 13 của Cục Năng lượng Trung Quốc đã ước tính rằng sản lượng ethanol nhiên liệu của Trung Quốc sẽ đạt 4 triệu tấn vào năm 2020, tăng 54% so với hiện nay. Tuy nhiên, nhu cầu tiêu thụ ethanol thực tế sẽ đạt gần 9,4 triệu tấn, khoảng cách cung cầu ethanol nhiên liệu của Trung Quốc hiện đang rất lớn. Việc mở rộng năng lực sản xuất ethanol là điều rất cần thiết, do đó các chính sách nhập khẩu có thể thay đổi, như giảm thuế nhập khẩu ethanol, qua đó các doanh nghiệp thương mại có thể nắm bắt cơ hội này.

4. Dung lượng thị trường và thị phần sản Việt Nam tại Trung Quốc

Theo Trung tâm Thông tin Hải quan Trung Quốc, trong năm 2017, Trung Quốc tăng nhập khẩu sản từ Thái Lan và Việt Nam, trong khi nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a và Căm-pu-chia giảm. Năm 2017, thị phần sản của Việt Nam trong nhập khẩu của Trung Quốc đã tăng so với năm 2016. Theo đó, thị phần sản của Việt Nam tăng lên 17,1% trong năm 2017 so với mức 16,9% của năm 2016. Thị phần của Thái Lan cũng tăng từ 81,6% trong năm 2016 lên 82,4% trong năm 2017...

10 thị trường cung chủ yếu cấp sản và sản phẩm từ sản cho Trung Quốc trong năm 2017

Thị trường	Năm 2017		So với năm 2016		Thị phần các năm (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2016	Năm 2017
Tổng	8.127.787	1.450.266	5,5	3,9	100	100,0
Thái Lan	6.612.837	1.195.316	6,8	4,9	81,6	82,4
Việt Nam	1.480.648	247.805	5,2	5,0	16,9	17,1
In-đô-nê-xi-a	19.631	3.602	-12,8	-16,2	0,3	0,2
Căm-pu-chia	9.438	1.610	-88,4	-89,6	1,1	0,1
Đài Loan	5	30	-84,3	-64,1	0,0	0,0
Nhật Bản	4	23	384,7	336,0	0,0	0,0
Ca-na-đa	6	17	0,0	-0,4	0,0	0,0
Hoa Kỳ	12	4	-22,8	-92,2	0,0	0,0

Nguồn: customs-info.com

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Trong thập kỷ tới, Trung Quốc sẽ chiếm hơn một nửa lượng tiêu thụ thủy sản trên thế giới, do tiêu thụ bình quân đầu người tăng từ 44kg đến 50kg.
- Giá tôm đỏ của Ấc-hen-ti-na tăng do nhu cầu từ Trung Quốc, Hoa Kỳ tăng, trong khi sản lượng thấp và lương của ngư dân tăng.
- Giá cá tra nguyên liệu trong nước tiếp tục tăng, giá tôm nguyên liệu ổn định.
- Năm 2017, lượng xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản lớn tăng so với năm 2016, trừ mặt hàng cá tra, cá basa.

1. Thông tin thủy sản thế giới

- *Trung Quốc*: Theo Rabobank, nhu cầu về thủy sản của Trung Quốc, đặc biệt là cá và động vật giáp xác đánh bắt tự nhiên, sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới. Thu nhập khả dụng ở đô thị tăng gần 8% mỗi năm, trong khi sự thiếu hụt của nguồn thủy sản sản xuất trong nước sẽ tạo ra triển vọng cho các nhà xuất khẩu thủy sản toàn cầu.

Hiện Trung Quốc đã chiếm tới 37% lượng tiêu thụ thủy sản toàn cầu, gấp 7 lần so với toàn bộ Bắc Mỹ. Trong thập kỷ qua, tiêu thụ thủy sản của nước này đã tăng gần 50%, chiếm 65% tăng trưởng tiêu thụ thủy sản toàn cầu, và trong thập kỷ tới, Trung Quốc sẽ chiếm hơn một nửa lượng tiêu thụ thủy sản trên thế giới, do tiêu thụ bình quân đầu người tăng từ 44kg đến 50kg.

- *Ấc-hen-ti-na*: Đơn đặt hàng từ Trung Quốc và Hoa Kỳ đối với tôm đỏ khai thác tự nhiên của Ấc-hen-ti-na tăng mạnh, trong khi sản lượng khai thác ven bờ thấp khiến giá tôm đỏ của nước này tăng. Việc lương của ngư dân tăng cũng góp phần làm tăng giá tôm Ấc-hen-ti-na. Giá tôm nguyên con HOSO ở tất cả các cỡ đã tăng lên trên 6,3 USD/kg. Giá tôm cỡ L1, L2 và L3 dao động trong khoảng 6,5-6,6 USD/kg.

- *Ấn Độ*: Sau đợt thanh tra các cơ sở chế biến tôm Ấn Độ trong tháng 11/2017, EU dự kiến gửi báo cáo đến các cơ quan chức năng Ấn Độ vào cuối tháng 2/2018. Ấn Độ sẽ có một vài tuần để phản hồi về báo cáo. Hiện nay, tần suất kiểm tra 50% lô tôm Ấn Độ tại biên giới EU sẽ vẫn tiếp tục.

Năm 2017, xuất khẩu của Ấn Độ sang EU đã giảm, trong khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ tăng. Trong 11 tháng năm 2017, khối lượng tôm Ấn Độ xuất khẩu sang Hoa Kỳ tăng 40% so với cùng kỳ năm 2016, với kim ngạch đạt 1,97 tỷ USD, tăng 45,9% so với cùng kỳ năm 2016.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Theo Hội đồng Hải sản Na Uy (NSC), nước này đã xuất khẩu 2,6 triệu tấn thủy sản, trị giá 94,5 tỷ NOK (tương đương 11,7 tỷ USD) trong năm 2017, tăng 3% về trị giá và tăng 7% về khối lượng so với mốc kỷ lục năm 2016. Trong tổng trị giá xuất khẩu thủy sản Na Uy năm 2017, 72% là thủy sản nuôi trồng, sản phẩm khai thác chiếm 28%. Theo khối lượng, tỷ lệ là 40% từ nuôi trồng thủy sản và 60% từ đánh bắt.

2. Thị trường trong nước

Cuối tháng 1/2018, giá cá tra nguyên liệu tiếp tục tăng so với nửa đầu tháng. Theo đó, giá cá tra mua tại hầm, quảng trên địa bàn tỉnh An Giang tuần tính đến ngày 25/01/2018 tăng 500-1.000 đ/kg so với 2 tuần trước đó và tăng từ 9.700 – 10.400 đ/kg so với cùng kỳ năm trước.

Trong khi đó, một số loài cá da trơn khác như cá ba sa, cá bông lau, cá hú, cá vồ đém... được tiêu thụ tốt tại các chợ nội địa, bán theo mỗi đặt hàng của các nhà hàng với giá cao hơn nhiều so với cá tra xuất khẩu.

Giá một số chủng loại tôm nguyên liệu tại Cà Mau tiếp tục ổn định.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 25/01/2018

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với giá 2 tuần trước đó (đ/kg)	So với giá cùng kỳ năm 2017 (đ/kg)	Xu hướng nguồn cung
Cá Tra thịt trắng	0,8-1kg/con	Tươi	31.000 - 32.000	(+) 500 - 1.000	(+) 9.700 - 10.400	Khan hiếm
Cá Tra thịt hồng	0,8-1kg/con	Tươi	20.500 - 20.900	(+) 1.000	(+) 9.600	Khan hiếm

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau đến ngày 25/01/2018

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá đến ngày 25/01/2018 (đ/kg)	Đơn giá đến ngày 11/01/2018 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	sống sinh thái	342.000	342.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	305.000	305.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	sống sinh thái	285.000	285.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	255.000	255.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	sống sinh thái	227.000	227.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	200.000	200.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất, nhập khẩu thủy sản

Theo ước tính, tháng 1/2018 kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 600 triệu USD, giảm 19% so với tháng 12/2017, tăng 23,8% so với tháng 1/2017.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2017 lượng thủy sản xuất khẩu đạt 2 triệu tấn, tăng 7,5% so với năm 2016. Lượng xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản lớn tăng so với năm 2016, trừ mặt hàng cá tra, cá basa.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu năm 2017

Đơn vị tính: Lượng: nghìn tấn; trị giá: nghìn USD; Giá TB: USD/tấn

Mặt hàng	Năm 2017			So với năm 2016 (%)			Tỷ trọng theo trị giá
	Lượng	Trị giá	Giá TB	Lượng	Trị giá	Giá TB	
Tổng	2.037	8.315.735	4.083	7,5	17,9	9,7	100
Tôm các loại	386	3.820.613	9.905	15,0	23,3	7,2	45,9
Cá tra, basa	835	1.762.920	2.111	-4,6	4,0	9,0	21,2
Cá đông lạnh	250	759.929	3.038	23,3	18,6	-3,8	9,1
Cá ngừ các loại	141	587.833	4.176	13,0	16,5	3,1	7,1
Mực các loại	57	356.847	6.246	38,8	35,5	-2,3	4,3
Bạch tuộc các loại	49	270.039	5.485	35,2	55,4	14,9	3,2
Surimi	135	256.108	1.892	0,9	1,3	0,4	3,1
Cá khô	82	198.428	2.415	64,4	51,3	-7,9	2,4
Ghẹ các loại	9	73.765	8.219	-15,3	-3,1	14,4	0,9
Nghêu các loại	36	71.300	1.958	14,3	24,3	8,7	0,9
Cá đóng hộp	19	48.063	2.551	-10,0	-7,2	3,1	0,6
Cua các loại	4	39.977	10.193	-20,8	-13,9	8,7	0,5
Trứng cá	3	35.404	12.980	46,9	46,4	-0,3	0,4
Mắm	13	17.215	1.313	41,6	21,6	-14,1	0,2
Sò các loại	2	10.883	7.252	20,4	17,5	-2,4	0,1
Mặt hàng khác	16	6.411	408	12,3	-49,7	-55,2	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2017, cá tra, cá basa vẫn là mặt hàng có lượng xuất khẩu cao nhất, đạt 835 nghìn tấn, giảm 4,6% so với năm 2016. Xuất khẩu cá tra, cá basa giảm do xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ giảm mạnh, mặc dù các doanh nghiệp đã chuyển hướng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Xuất khẩu cá tra và cá basa sang Hoa Kỳ giảm mạnh do Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) quyết định tăng thuế chống bán phá giá sơ bộ đối với phile cá tra đông lạnh Việt Nam lên 2,39 USD/kg theo đợt rà soát hành chính lần thứ 13 về thuế chống bán phá giá, tăng gấp 3 lần so với đợt rà soát trước. Cùng với đó, từ ngày 2/8/2017, Cơ quan Giám sát và An toàn thực phẩm Hoa Kỳ (FSIS) thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) bắt đầu kiểm tra từng lô hàng cá tra nhập khẩu vào thị trường Hoa Kỳ tại kho. Việc kiểm tra các lô hàng của FSIS khiến cho hoạt động xuất khẩu cá tra vào Hoa Kỳ của các doanh nghiệp gặp khó khăn do phát sinh chi phí và thời gian cho việc tái kiểm tra tại Hoa Kỳ.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Tôm các loại là mặt hàng có lượng xuất khẩu lớn thứ 2, đạt 386 nghìn tấn, tăng 15% so với năm 2016. Lượng tôm xuất khẩu tăng trưởng do: (i) sản lượng tôm nuôi trong nước tăng đảm bảo nguồn cung nguyên liệu cho các nhà máy chế biến; (ii) tỷ giá đồng Yên, EUR, NDT tăng so với USD cũng hỗ trợ cho xuất khẩu tôm Việt Nam; (iii) một số nước đối thủ cạnh tranh gặp khó khăn về sản xuất và thị trường xuất khẩu là các yếu tố hỗ trợ xuất khẩu tôm của Việt Nam trong năm 2017. Xuất khẩu tôm sang hầu hết các thị trường chính trong năm 2017 đều tăng trưởng tốt trừ Hoa Kỳ. Thị trường EU vươn lên vị trí số 1 trong khi Hoa Kỳ xuống vị trí thứ 4 trong số các thị trường xuất khẩu tôm của Việt Nam.

4. Dung lượng thị trường, thị phần hàng thủy sản của Việt Nam tại Nga và Nhật Bản

- Liên bang Nga: Nhu cầu tiêu thụ thủy sản của Liên bang Nga bình quân khoảng 4,1-4,3 triệu tấn/năm (cá các loại hơn 3,4 triệu tấn/năm), tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người là 23,5kg/năm (bình quân thế giới là 17 kg/năm). Việt Nam là 1 trong 10 nước xuất khẩu thủy sản lớn nhất vào Liên bang Nga với sản phẩm chủ lực là cá tra phile.

Hiện xuất khẩu thủy sản sang nước này chưa đạt được tăng trưởng như kỳ vọng và thị phần vẫn còn rất khiêm tốn, chỉ chiếm 3,6% tổng nhập khẩu thủy sản của Liên bang Nga do gặp khó khăn về các quy định an toàn thực phẩm, thậm chí có những quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra, công nhận doanh nghiệp xuất khẩu chưa phù hợp với thông lệ quốc tế: (i) chỉ công nhận 25/136 doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam được phép xuất khẩu; (ii) áp dụng các chỉ tiêu MRLs đối với một số hoạt chất, kháng sinh chặt chẽ hơn nhiều so với quy định của EU, Codex; (iii) cơ chế trao đổi thông tin về cảnh báo an toàn thực phẩm, cập nhật danh sách được phép xuất khẩu, quy định danh mục chỉ tiêu và mức giới hạn... chưa minh bạch và kịp thời.

- Nhật Bản: 11 tháng năm 2017, thị phần tôm của Việt Nam tại Nhật Bản tăng so với cùng kỳ năm 2016. Theo thống kê từ Hải quan Nhật Bản, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng tôm có mã HS 0306* trong 11 tháng năm 2017 của Nhật Bản đạt 256,7 tỷ Yên (tương đương 2,3 tỷ USD), tăng 8% so với 11 tháng năm 2016. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung lớn nhất cho Nhật Bản chiếm 17,3% trong tổng nhập khẩu mã HS 0306* của Nhật Bản.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

**10 thị trường cung cấp sản phẩm có mã HS 0306* cho Nhật Bản
lớn nhất trong 11 tháng năm 2017**

ĐVT: nghìn Yên

STT	Thị trường	11T/2017	So với 11T/2016 (%)	Tỷ trọng/tổng KNNK (%)	
				11T/2017	11T/2016
	Tổng	256.693.223	8,0	100	100
1	Việt Nam	44.512.241	33,3	17,3	14,1
2	Liên bang Nga	37.730.980	-2,9	14,7	16,4
3	Ấn Độ	35.285.537	10,1	13,7	13,5
4	In-đô-nê-sia	29.297.841	2,2	11,4	12,1
5	Ca-na-đa	26.169.343	19,5	10,2	9,2
6	Ác-hen-ti-na	17.998.746	29,7	7,0	5,8
7	Thái Lan	13.231.077	13,2	5,2	4,9
8	Trung Quốc	9.412.899	-4,3	3,7	4,1
9	Hoa Kỳ	5.844.143	-39,7	2,3	4,1
10	Mi-an-ma	5.338.749	13,5	2,1	2,0

Nhật Bản là quốc gia nhập khẩu thủy sản lớn thứ hai trên thế giới sau Hoa Kỳ và đứng đầu Châu Á. Đây cũng là quốc gia có mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người cao nhất thế giới (67kg/người/năm). Người Nhật Bản coi trọng nguồn cung cấp protein từ tôm cá. Đặc biệt trong năm, người Nhật có tới hàng trăm lễ hội và mỗi lễ hội hầu như có một hay vài món ăn chế biến từ thủy sản.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- Thương mại đồ nội thất toàn cầu dự báo tăng 3,5% trong năm 2018.
- Năm 2018, ngành lâm nghiệp đặt ra mục tiêu kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,66 tỷ USD.
- Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tại EU giảm.

1. Thị trường gỗ thế giới

Theo Trung tâm nghiên cứu công nghiệp (CSIL), tổng sản lượng đồ nội thất của 100 quốc gia lớn nhất thế giới tính theo GDP ước đạt 430 tỷ USD trong năm 2017.

Trung Quốc chiếm 40% sản lượng toàn cầu. Hoa Kỳ, nhà sản xuất lớn thứ hai, chiếm 12%, theo sau là Đức (5%), Ý (4%), Ấn Độ (4%), Ba Lan (3%), Nhật Bản (2%), Việt Nam (2%), Anh (2%) và Canada (2%).

Cũng theo CSIL, thương mại toàn cầu về đồ nội thất đạt mức 140 tỷ USD trong năm 2017, tương ứng với khoảng 1% tổng lượng thương mại toàn cầu trong các mặt hàng chế tạo. Sau một thời gian tăng, thương mại đồ nội thất đã ở mức ổn định trong 5 năm qua.

Xuất khẩu đồ nội thất của Trung Quốc, nước xuất khẩu lớn nhất, năm 2017 đạt khoảng 51 tỷ USD, tăng nhẹ so với năm 2016, nhưng thấp hơn năm 2015. Xuất khẩu của Đức và Ý, 2 nhà xuất khẩu lớn tiếp theo, đều đạt khoảng 11 tỷ USD, gần như không thay đổi trong 8 năm qua. Trong khi xuất khẩu từ Ba Lan và Việt Nam đã tăng lên, đạt lần lượt khoảng 10 tỷ USD và 8 tỷ USD vào năm 2017.

Hoa Kỳ là nước nhập khẩu đồ gỗ lớn nhất thế giới, với kim ngạch nhập khẩu khoảng 34 tỷ USD trong năm 2017, tăng liên tục từ khoảng 24 tỷ USD vào năm 2010. Trị giá nhập khẩu ở các nước nhập khẩu lớn nhất tiếp theo là: Đức khoảng 13 tỷ USD năm 2017; Anh khoảng 7 tỷ USD; Pháp 7 tỷ USD và Ca-na-đa 6 tỷ USD - đều ở mức không đổi trong suốt 7 năm vừa qua.

CSIL dự báo tiêu thụ đồ nội thất toàn cầu sẽ tăng 3,5% theo giá thực tế vào năm 2018. Khu vực phát triển nhanh nhất tiếp tục là châu Á, còn tất cả các khu vực khác tăng từ 1% đến 3% về trị giá tính theo giá thực tế.

Sản lượng đồ nội thất của Trung Quốc tiếp tục tăng nhanh, nhưng tăng trưởng xuất khẩu sẽ giảm dần. CSIL cho rằng tăng trưởng xuất khẩu đồ nội thất của Trung Quốc sẽ đạt mức hồi đầu thập kỷ này vì một số lý do như: sự tăng giá

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

của đồng NDT so với đồng USD trong giai đoạn 2003-2016; cạnh tranh ngày càng tăng từ Việt Nam; và sự tăng trưởng nhanh chóng trong nhu cầu tiêu thụ trong nước của Trung Quốc. Hiện nay, khoảng 30% sản lượng đồ gỗ của Trung Quốc được xuất khẩu, nhưng tỷ lệ này đang giảm dần khi nhiều sản phẩm được tiêu thụ tại thị trường trong nước.

2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Năm 2017 là năm thành công của ngành gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam khi kim ngạch xuất khẩu đạt 7,6 tỷ USD và là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn thứ 5 thế giới, thứ 2 châu Á và lớn nhất Đông Nam Á. Với thành công của năm 2017, trong năm 2018, ngành lâm nghiệp nước ta đặt ra mục tiêu kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,66 tỷ USD; năm 2019 đạt 9,84 tỷ USD và đến năm 2020 đạt 11,26 tỷ USD.

Theo ước tính, tháng 1/2018 kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 730 triệu USD, giảm 3,5% so với tháng 12/2017 và tăng 22% so với tháng 1/2017. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 520 triệu USD, giảm 7,1% so với tháng 12/2017 và tăng 14,6% so với tháng 1/2017.

3. Dung lượng thị trường và thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường trong 11 tháng năm 2017 ước đạt 23,5 tỷ Eur, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó, EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài EU đạt 5,5 tỷ Eur, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm 2016. Thị phần nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài EU chiếm 23,5% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU.

Đáng chú ý, thặng dư thương mại đồ nội thất bằng gỗ của EU đã thu hẹp và hàng nhập khẩu từ thị trường ngoài khối đang có xu hướng tăng. Đây là tín hiệu tích cực cho các nhà cung cấp đồ nội thất ngoài EU, do nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ nội khối tại EU chiếm tới 85% tổng nhập khẩu. Xu hướng tăng nhập khẩu từ các thị trường ngoài EU đã được đẩy mạnh trong năm 2017 và thị phần nhập khẩu nội khối giảm xuống còn 76,5% trong 11 tháng năm 2017.

Trong số các thị trường ngoài khối, Việt Nam hiện là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 2 cho EU. Tuy nhiên, thị phần của Việt Nam đang giảm do EU tăng cường nhập khẩu từ thị trường Ma-lai-xi-a, Ấn Độ...

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối lớn nhất của EU trong 11 tháng năm 2017

(Mã HS: 940161, 940169, 940330, 940340, 940350, 940360)

Thị trường	11 tháng năm 2017				So với 11 tháng năm 2016 (%)			Tỷ trọng 11 tháng theo trị giá (%)	
	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng (Tấn)	Đơn giá (Eur/tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Lượng (Tấn)	Đơn giá (Eur/tấn)	Năm 2017	Năm 2016
Tổng	5.533.177	6.772.609	1.924.235	2.875,5	9,5	7,2	2,1	100,0	100,0
Trung Quốc	2.785.749	3.409.756	992.180	2.807,7	3,0	3,7	-0,6	50,3	53,5
Việt Nam	658.006	805.399	198.998	3.306,6	0,1	-0,7	0,8	11,9	13,0
In-đô-nê-xi-a	276.086	337.929	90.281	3.058,1	2,7	-4,7	7,8	5,0	5,3
Ma-lai-xi-a	184.922	226.345	89.885	2.057,3	12,1	9,1	2,8	3,3	3,3
Ấn Độ	183.985	225.198	60.144	3.059,1	11,8	7,0	4,4	3,3	3,3
Thổ Nhĩ Kỳ	173.211	212.010	62.073	2.790,5	-2,0	-1,5	-0,5	3,1	3,5
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-a	164.046	200.792	62.254	2.635,1	14,7	8,6	5,6	3,0	2,8
Hoa Kỳ	137.515	168.318	14.601	9.418,2	158,6	232,6	-22,2	2,5	1,1
Bra-xin	102.948	126.008	82.447	1.248,7	-6,5	38,2	-32,3	1,9	2,2
Thụy Sĩ	100.619	123.157	24.553	4.098,1	10,7	7,1	3,3	1,8	1,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

THƯƠNG MẠI NÔNG, LÂM SẢN, THỦY SẢN TẠI CỬA KHẨU MÓNG CÁI

Tuần từ ngày 18 đến 25/1/2018, lượng cao su thiên nhiên của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc đạt gần 16.000 tấn, mức giá bình quân đạt 14.000 NDT/tấn (tính chung cho các thương hiệu, mã hiệu sản phẩm).

Lượng và kim ngạch xuất khẩu thủy, hải sản sang thị trường Trung Quốc qua cửa khẩu Móng Cái tăng đáng kể. Gần đây, nhiều mặt hàng mới được xuất khẩu qua cửa khẩu như các loại tôm, cá, mực được sấy, hấp, tẩm, gia vị hoặc chế biến dưới dạng khô, các loại chả ăn liền. Từ ngày 15/1/2018, những sản phẩm này đã tăng nhanh, chiếm đến 13% giá trị kim ngạch xuất khẩu tuần. Theo dự báo, những sản phẩm thủy, hải sản chế biến theo các phương pháp và điều kiện phù hợp như hiện nay sẽ tăng khoảng 10-15% trong các tuần lễ từ nay đến hết quý I/2018. Giá các sản phẩm chế biến cao hơn trung bình 15% so với để nguyên, không sơ chế.

Xuất khẩu đồ gỗ mỹ nghệ đang tăng mạnh trong tháng cuối năm Đinh Dậu, chuẩn bị đón Tết năm Mậu Tuất. Người tiêu dùng Trung Quốc, nhất là giới trung lưu có tập quán thay cũ, sắm mới đồ gia dụng để đón Tết. Theo ước đoán, từ nay đến giáp Tết Mậu Tuất, các khách hàng của riêng thị trường Quảng Tây sẽ nhập khẩu lượng đồ gỗ mỹ nghệ Việt Nam qua cửa khẩu Móng Cái với trị giá khoảng 50 triệu NDT. Sản phẩm giao thương gồm các bộ sập, giường, tủ, bàn ghế có chạm khắc, kể cả chạm khắc xà cừ, có giá từ 10.000 NDT/bộ trở lên, các loại đồ vật trang trí nội thất bằng gỗ quý như lọ lục bình cao từ 1,5m trở lên, các loại đèn, kệ, tượng danh nhân hoặc nhân vật huyền thoại hoặc lịch sử. Ngoài những sản phẩm cao cấp, còn khoảng 50 loại sản phẩm, có giá từ 100 NDT trở lên để người mua sắm lựa chọn theo sở thích.



TIN THAM KHẢO

Công văn của Bộ Nông nghiệp về việc xử lý tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài

Để sớm chấm dứt tình trạng tàu cá và ngư dân vi phạm, đánh bắt hải sản bất hợp pháp tại vùng biển các nước và Việt Nam sớm thoát ra khỏi “thẻ vàng” của EC về khai thác IUU, giữ uy tín thương hiệu thủy sản Việt Nam; ngày 16/01/2018 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có Công văn số 412/BNN-TCTS về việc xử lý tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài.

Ngày 13/12/2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 45/CT-TTg về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU Fishing). Một trong các khuyến nghị của EC mà Việt Nam chưa đáp ứng được, dẫn đến bị cảnh báo “thẻ vàng” là tàu cá Việt Nam tiếp tục vi phạm vùng biển nước ngoài (gọi là tàu xanh dương). Trước đó, ngày 28/5/2017 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công điện số 732/CĐ-TTg chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển triển khai quyết liệt các giải pháp nhằm ngăn chặn, giảm thiểu và chấm dứt tình trạng tàu cá và ngư dân Việt Nam vi phạm khai thác hải sản trái phép ở vùng biển nước ngoài.

Để thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 45/CT-TTg và Công điện số 732/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển chỉ đạo cơ quan có thẩm quyền tại địa phương áp dụng các hình thức xử phạt cao nhất đối với chủ tàu, thuyền trưởng vi phạm, xử lý nghiêm đối với các tổ chức, cá nhân môi giới đưa tàu cá và ngư dân đi khai thác hải sản trái phép ở vùng biển nước ngoài.

Riêng các tỉnh Cà Mau, Kiên Giang, Quảng Ngãi và Khánh Hòa tiếp tục đề tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài sau ngày 23/10/2017 cần tổ chức kiểm điểm theo nội dung Công điện số 732/CĐ-TTg và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Việt Nam khiếu nại biện pháp chống bán phá giá cá tra, basa lên WTO

Việt Nam vừa khiếu nại biện pháp chống bán phá giá mà Hoa Kỳ áp dụng đối với cá tra, basa nhập khẩu từ Việt Nam lên WTO.

Việt Nam khiếu kiện phương pháp quy về không (zeroing) mà Hoa Kỳ sử dụng để tính biên độ phá giá cho doanh nghiệp Việt Nam (trong đợt rà soát 5, 6



TIN THAM KHẢO

và 7) vi phạm ở hai khía cạnh, về mặt pháp lý và về mặt áp dụng quy định của Hiệp định Chống bán phá giá của WTO (ADA).

Tiếp đó, Việt Nam khiếu nại Hoa Kỳ vi phạm quy định của Hiệp định ADA do không thực hiện việc dỡ bỏ lệnh áp thuế chống bán phá giá cho một số doanh nghiệp Việt Nam mặc dù các doanh nghiệp này đáp ứng tiêu chí được dỡ bỏ thuế do có biên độ phá giá bằng 0 trong ba lần liên tiếp.

Các khiếu nại này tương tự như khiếu nại của Việt Nam đối với lệnh áp thuế chống bán phá giá tôm của Hoa Kỳ trong vụ việc DS429, với phán quyết cuối cùng theo hướng có lợi cho Việt Nam.

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

BẢN TIN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Đơn vị xây dựng nội dung: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương.

Đơn vị phối hợp: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ: Tel: (024) 22192875 - (024) 22202311